

Bản án số: 213/2021/HC-PT

Ngày: 29/10/2021.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Phùng Hải Hiệp;

Bà Lê Thị Thúy Bình.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Huy - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử công khai vụ án hành chính thụ lý số 30/2021/TLPT-HC ngày 14 tháng 01 năm 2021 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai”, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án Hành chính sơ thẩm số 33/2020/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh A.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 8421/2021/QĐ-PT ngày 12 tháng 10 năm 2021 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, vụ án có các đương sự sau:

1. Người khởi kiện: Ông H , sinh năm 1964. Địa chỉ: Xóm 6A, xã Y1, huyện Y, tỉnh A. Có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của ông H : Luật sư H2, Văn phòng luật sư H3– Đoàn luật sư tỉnh A. Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh A. Người đại diện theo ủy quyền: Ông A1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện Y, tỉnh A. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y1, huyện Y, tỉnh A, vắng mặt. Người đại diện theo ủy quyền: Ông A2 - Phó Chủ tịch UBND xã Y1. Có mặt.

3.2. Bà V, sinh năm 1962 (Vợ ông H).

3.3. Ông Đ, sinh năm 1968.

Đều có địa chỉ: Xóm 6A, xã Y1, huyện Y, A.

Bà V, ông Đ đều vắng mặt, Bà V có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2020 và các nội dung trình bày tại Tòa án của ông H thì năm 1986 gia đình ông H nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất ở Xứ đồng X, xóm 6 xã Y2, huyện Y của gia đình ông M. Thửa đất này do bố ông M là cụ M1 khai hoang để trồng sen trước năm 1980 để lại, diện tích khoảng 20 sào, tương đương 10.000m². Sau khi nhận chuyển nhượng sử dụng thửa đất trên gia đình ông H tiếp tục trồng lúa, trồng sen trên thửa đất 33 năm. Đến ngày 12/9/2017, ông Đ bỗng nhiên phá hoại một phần diện tích sen của ông H trồng. Ông H đã tố cáo và yêu cầu UBND xã Y1 xử lý ông Đ, nhưng UBND xã không giải quyết. Sau đó ông H làm đơn khiếu nại, tố cáo UBND xã Y1, ngày 29/8/2018 UBND xã Y1 ra Thông báo số 52/TB-UBND không chấp nhận khiếu nại của ông H, vì UBND xã Y1 cho rằng, diện tích đất mà ông nhận chuyển nhượng của ông M là một phần trong tổng diện tích đất đã được UBND xã hợp đồng giao khoán cho ông Đ chăn nuôi cá. Nhận được Thông báo số 52/TB-UBND ngày 29/8/2018 của UBND xã Y1, ông H không Đ ý tiếp tục khiếu nại lên UBND huyện Y. Ngày 19/11/2018, Chủ tịch UBND huyện Y có Công văn số 1334/UBND-TN không chấp nhận khiếu nại của ông H, giữ nội dung Thông báo số 52/TB-UBND ngày 29/8/2018 của UBND xã Y1.

Vì vậy ông H khởi kiện, yêu cầu hủy toàn bộ nội dung Công văn số 1334/UBND-TN ngày 19/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện Y; Thông báo số 52/TB-UBND ngày 29/8/2018 của UBND xã Y1; Buộc UBND xã và UBND huyện Y công nhận diện tích đất trên là do ông H khai hoang, sử dụng, nếu thu hồi thì phải đền bù.

Phía người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y trình bày: Sau khi nhận được đơn khiếu nại của hộ gia đình ông H UBND huyện Y đã tiến hành xác minh và kết luận; Về hiện trạng sử dụng đất, phần đất hộ gia đình ông H phản ánh có diện tích khoảng 5.000m² thuộc lòng hồ của đập Z, xóm 6A, xã Y1; Về nguồn gốc sử dụng đất: Trước năm 1985 là khe nước chảy tự nhiên vùng hạ lưu đập X4. Đến năm 1985 xã Y2 (nay là xã Y1) đắp thành đập trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp cho đến nay. Theo bản đồ địa chính xã Y1 thì Đập Z thuộc thửa đất số 964 tờ bản đồ địa chính số 16 xã Y1 với diện tích 47.258 m² nằm trên địa bàn xóm 6A và xóm J xã Y1.

Ngày 15/01/2002, UBND xã Y2 ký hợp đồng giao mặt nước nuôi trồng thủy sản tại đập Z với hộ gia đình ông Đ với thời hạn là 15 năm, ngày 25/01/2014 UBND xã Y1 ký hợp đồng lại với hộ gia đình ông Đ có thời hạn là 05 năm với diện tích 47.258m².

Theo ông H trình bày tại biên bản làm việc ngày 20/10/2018 với phòng Tài nguyên và Môi trường: Phần đất này trước năm 1986 do gia đình ông M khai hoang để trồng lúa. Đến năm 1986 hộ gia đình ông M chuyển nhượng cho hộ gia đình ông H. Đến khoảng năm 1990, UBND xã Y2 (nay là xã Y1) đắp thành đập trữ nước phục vụ sản xuất nông nghiệp thì hộ gia đình ông H chuyển từ trồng lúa sang trồng Sen cho đến nay. Tuy nhiên ông H không cung cấp được giấy tờ liên quan đến nhận chuyển nhượng của ông M mà chỉ cung giấy trình bày của hộ gia đình ông M viết ngày 10/01/2018 về nguồn gốc thửa đất nhưng không có tổ chức, cá nhân nào xác nhận. Từ các căn cứ trên, UBND huyện Y khẳng định các nội dung tại Công văn số 1334/UBND-TN ngày 19/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện Y trả lời đơn phản ánh của công dân H đúng quy định và đề nghị giữ nguyên Công văn số 1334/UBND-TN ngày 19/11/2018.

Phía người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Sau khi nhận được đơn của hộ gia đình ông H, UBND xã Y1, huyện Y đã tiến hành xác minh và kết luận (tại Thông báo số 52/TB-UBND): Việc ông Đ được UBND xã Y2 trước đây cho thuê đập Z vào năm 2002 và UBND xã Y1 ký kết cho thuê vào năm 2014 nhằm mục đích nuôi trồng và khai thác thủy sản nên ông Đ được phép khai thác như hợp đồng đã ký kết. Tại vị trí phát sinh phản ánh và tố cáo của ông H thuộc lưu vực lòng hồ đập Z. Mục đích chính của các hồ là phục vụ tưới tiêu nông nghiệp. Ngoài ra còn ký kết hợp đồng để nuôi trồng và khai thác thủy sản nhằm tận dụng diện tích mặt nước. Như vậy, ông H phản ánh UBND xã Y1 lấy đất của gia đình ông sản xuất từ năm 1987 để giao cho ông Đ là không có cơ sở nên các nội dung tại Thông báo số 52/TB-UBND của xã Y1 là đúng pháp luật.

Tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 33/2020/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh A quyết định: Áp dụng khoản 1 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 2 Điều 173, điểm a khoản 2 Điều 193 và Điều 348 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 17, Điều 18 Luật khiếu nại năm 2012; khoản 3 Điều 23, Điều 204 Luật Đất đai năm 2013; Quyết định số 86/2014/QĐ-UBND ngày 07/11/2014 của UBND tỉnh A quy định về trách nhiệm người đứng đầu trong công tác tiếp dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh, tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh A; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông H về việc; yêu cầu hủy bỏ Công văn số 1334/UBND-TN ngày 19/11/2018 của Chủ tịch UBND

huyện Y và Thông báo số 52/TB-UBND ngày 29/8/2018 của UBND xã Y1 về việc giải quyết khiếu nại của ông H. Đình chỉ đối với yêu cầu của ông H về việc yêu cầu buộc UBND xã Y1 và UBND huyện Y công nhận diện tích đất trên là do ông H khai hoang và sử dụng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2020, người khởi kiện ông H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy các quyết định hành chính bị khởi kiện.

Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích các nội dung liên quan đến kháng cáo, đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ vụ án trên cơ sở thẩm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Người khởi kiện là ông H kháng cáo cho rằng ông có tài liệu chứng minh nguồn gốc diện tích đất trồng sen, cụ thể là Giấy xác nhận nguồn gốc đất của ông M đề ngày 10/01/2018 và tài liệu một số người dân xác nhận việc trồng sen của gia đình ông M. Theo Giấy xác nhận nói trên, ông M trình bày gia đình ông khai hoang từ năm 1980 khoảng 10.000m², năm 1986 chuyển nhượng cho ông H tuy nhiên tài liệu này được xác lập năm 2018 (sau khi ông H khiếu nại); các tài liệu mà người khởi kiện xuất trình không thể hiện quyền sử dụng đất hợp pháp của ông M. Mặt khác, trường hợp ông M chuyển nhượng cho ông H như theo giấy xác nhận trên thì cũng không có cơ sở xác định vị trí chuyển nhượng chính là diện tích ông H đang khiếu nại.

[2] Từ năm 1985, xã Y2 (nay là xã Y1) đã đắp đập trữ nước, mục đích là phục vụ tưới tiêu sản xuất nông nghiệp cho đến nay. Hồ sơ quản lý địa chính cho thấy bản đồ 299 thể hiện khu vực tranh chấp là lưu vực dòng suối; bản đồ địa chính xã Y1 thể hiện Đập Z thuộc thửa đất số 964 tờ bản đồ địa chính số 16 xã Y1 năm 2008 với diện tích 47.258m² nằm trên địa bàn xóm 6A và xóm J xã Y1. Loại đất thủy lợi (DTL), diện tích tranh chấp thuộc lưu vực lòng hồ đập Z.

[3] Người khởi kiện cho rằng đất do khai hoang và sử dụng ổn định cho đến năm 2017, tuy nhiên từ 15/01/2002, UBND xã Y2 đã ký hợp đồng với ông Đ để nuôi trồng thủy sản tại đập Z nhằm tận dụng diện tích mặt nước. UBND xã Y1 cung cấp tài liệu phù hợp với lời trình bày của ông Đ về việc nhận thầu khoán lòng hồ Z.

[4] Khu vực đập Z do Ủy ban nhân dân xã quản lý và giao ông Đ sử dụng theo hợp đồng thầu khoán. Ông H không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc được giao đất, cho thuê mặt nước đập Z cũng như việc mua bán, chuyển nhượng diện tích đất; việc sử dụng đất thực tế của ông H không được thể hiện tại các tài liệu về quản lý đất đai của cơ quan có thẩm quyền (sổ mục kê, sổ địa chính...) ông H cũng không thực hiện nghĩa vụ về việc sử dụng đất nên tại Công văn 1334/UBND- TN ngày 19/11/2018 UBND huyện Y đã cho rằng: “Việc phản ánh của ông H về UBND xã Y1 thu hồi đất của gia đình ông khai hoang trước 1985 với diện tích khoảng 5000 m² tại Z cho hộ ông Đ thuê mặt nước để nuôi trồng thủy sản là không có cơ sở” là phù hợp.

[5] Sau khi nhận được khiếu nại của ông H cơ quan có thẩm quyền đã có quyết định thành lập tổ công tác tiến hành xác minh, giải quyết khiếu nại. Tại các cuộc làm việc của các cơ quan có thẩm quyền đều có sự tham gia của ông H và những người liên quan và ký xác nhận nên việc kháng cáo cho rằng không tiến hành xác minh trong quá trình giải quyết khiếu nại là không có cơ sở.

[6] Từ phân tích trên cho thấy, Công văn số 1334/UBND-TN ngày 19/11/2018 của Chủ tịch UBND huyện Y về việc giải quyết khiếu nại của ông H đối với Thông báo số 52/TB-UBND ngày 29/8/2018 của Ủy ban nhân dân xã Y1 là có căn cứ và đúng pháp luật. Vì vậy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H. Một số chi tiết trong việc ban hành quyết định hành chính chưa chuẩn xác về hình thức, thủ tục nhưng nội dung giải quyết đơn đúng quy định pháp luật nên không cần thiết hủy quyết định bị khởi kiện, tuy nhiên cấp có thẩm quyền cần rút kinh nghiệm.

[7] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí theo quy định.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông H , giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 33/2020/HC-ST ngày 28 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh A.

2. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hành chính phúc thẩm, được đối trừ 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2020/0000153 ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Cục thi hành án dân sự tỉnh A.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thúy Bình

Phùng Hải Hiệp

Nguyễn Thị Thanh Xuân

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh A;
- VKSND tỉnh A;
- Cục THADS tỉnh A;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh Xuân

